

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 133/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/02/2022

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Huỳnh Thị Huế.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 08 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 443/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 380/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số 359A, đường N, ấp 6, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 92A, đường B, ấp 2A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 23/3/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày sự việc như sau:

Bà (Nguyễn Thị Ngọc H) và ông Nguyễn Quang D kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015, quyền số 01/2015 ngày 10/3/2015.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống chung nhà với mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng bà không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về vấn đề tiền bạc, khi mâu thuẫn là chồng bà đuổi bà đi và bà đã từng nhiều lần bỏ về nhà mẹ ruột của bà, lần gần nhất bà bỏ về nhà mẹ ruột của bà là đầu năm 2021 và vợ chồng sống ly thân đến nay khoảng 01 năm.

Nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn quan tâm, thương yêu nhau nên bà xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng bà không có con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Quang D không có mặt nên không có lời khai của ông D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện ông Nguyễn Quang D hiện có địa chỉ tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án số 443/TB-TA ngày 20/4/2021; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 380/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 kèm giấy triệu tập và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2022 kèm giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Quang D vắng mặt mà không rõ lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông D.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Quang D, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Quang D kết hôn năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành

phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015, quyền số 01/2015 ngày 10/3/2015, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Tại đơn xin ly hôn cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà H khai rằng sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống chung nhà với mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng bà không quan tâm đến gia đình, vợ chồng thường xuyên cãi nhau về vấn đề tiền bạc, khi mâu thuẫn là chồng bà đuổi bà đi và bà đã từng nhiều lần bỏ về nhà mẹ ruột của bà, lần gần nhất bà bỏ về nhà mẹ ruột của bà là đầu năm 2021 và vợ chồng sống ly thân đến nay khoảng 01 năm. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên bà H xin được ly hôn dứt khoát với ông D.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà H và ông D có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân đến nay khoảng 01 năm. Tại phiên tòa, bà H cương quyết xin ly hôn với ông D vì không còn tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn được nữa; mặt khác, tại phiên tòa hôm nay, ông D cũng không có mặt mà không có lý do, điều này thể hiện ông D không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà H.

Từ phân tích trên, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà H và ông D không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu bà H là có cơ sở.

- *Về con chung:*

Bà H khai giữa bà H và ông D không có con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Tài sản chung:*

Bà H khai không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung:*

Bà H khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về án phí:

Bà H phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc H được quyền ly hôn với ông Nguyễn Quang D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2015, quyền số 01/2015 ngày 10/3/2015 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà H và ông D không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Bà H khai bà H và ông D không có con chung nên không xét.

- Về tài sản chung:

Bà H khai không có tài sản chung với ông D nên không xét.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà H khai không có nghĩa vụ dân sự chung với ông D nên không xét.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà H phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0086059 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, bà H đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa (ông Nguyễn Quang D) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương